

Số: 86/H /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính chuẩn hóa trong các lĩnh vực: Chăn nuôi; Thú y; Thủy sản; Thủy lợi; Giảm nghèo; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025; Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025; Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025; Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025; Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính chuẩn hóa trong các lĩnh vực: Chăn nuôi; Thú y; Thủy sản; Thủy lợi; Giảm nghèo; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính ban mới ban hành: 01 thủ tục hành chính cấp xã.

2. Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa: 50 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 10 thủ tục hành chính cấp huyện, 07 thủ tục hành chính cấp xã.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học;
- Lưu: VT, TTPVHCC.



CHỦ TỊCH

Trần Hồng Thái



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
TRONG CÁC LĨNH VỰC: CHĂN NUÔI; THÚ Y; THỦY SẢN; THỦY LỢI; GIẢM NGHÈO; KINH TẾ HỢP TÁC
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN,
CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (01 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Công nhận người lao động có thu nhập thấp Mã TTHC: 3.000412	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát từ ngày 15 hằng tháng).	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - TB&XH sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - TB&XH hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; - Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA (67 TTHC)**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (50 TTHC)****1. Lĩnh vực Chăn nuôi (08 TTHC)**

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng Mã TTHC: 1.008126	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: 25 ngày làm việc b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36, Trần Phú, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Phí thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần	Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng Mã TTHC: 1.008127	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	- Phí thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần) - Phí thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần)	Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn Mã TTHC: 1.008128	Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	- Phí thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần) - Phí thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.)	Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn Mã TTHC: 1.008129	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	- Phí thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần) - Phí thẩm định để cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/lần)	Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.
5	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật đầu tư công Mã TTHC: 1.012832	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
6	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật đầu tư công Mã TTHC: 1.012833	32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.
7	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước Mã TTHC: 1.012834	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.
8	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi Mã TTHC: 1.012835	- Sở Tài chính: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Kho Bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

2. Lĩnh vực Thú y (11 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật Mã TTHC: 1.011475	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục: 20 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y Mã TTHC: 1.001686	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Phí kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đồng/lần	- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư 13/2016/TT-BNNPNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
3	Cấp giấy chứng nhận Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh Mã TTHC: 2.000873	- Tối đa không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh. - Tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật thủy sản thương phẩm xuất phát từ vùng công bố dịch hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng.	Trạm kiểm dịch động vật đầu mối.	- Phí kiểm dịch theo Mục III, biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC. - Các chỉ tiêu kiểm tra theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	- Luật số 79/2015/QH13 - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC; - Thông tư số 68/2021/TT-BTC.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh Mã TTHC: 1.002338	- Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: + Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. + Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT): Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch. - Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh + Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy	Trạm kiểm dịch động vật đầu mối.	- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC. - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi một số điều của Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; - Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. + Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.			
5	Cấp giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật Mã TTHC: 1.011478	- Trường hợp không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày (không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ) - Trường hợp không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày (không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục)	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có)	- Luật số 79/2015/QH13 - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT - Thông tư số 101/2020/TT-BTC. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
6	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y Mã TTHC: 1.004022	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	900.000 đồng/giấy xác nhận	- Luật Thú y số 79/2015/QH13; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
7	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) Mã TTHC: 1.005319	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng.	50.000 đồng/Chứng chỉ hành nghề	- Luật số 79/2015/QH13 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP - Thông tư số 101/2020/TT-BTC - Thông tư số 68/2021/TT-BTC
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng kí) Mã TTHC: 1.004839	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng .	Không	- Luật số 79/2015/QH13; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật Mã TTHC: 1.011477	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng .	Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần	- Luật số 79/2015/QH13; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
10	Cấp lại giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật Mã TTHC: 1.011479	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng .	Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng	- Luật số 79/2015/QH13; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
11	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (bao gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) Mã TTHC: 2.001064	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới; - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp gia hạn.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng .	50.000 đồng/CCHN	- Luật số 79/2015/QH13; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC; - Thông tư số 68/2021/TT-BTC.

3. Lĩnh vực Thủy sản (08 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai cấp huyện trở lên) Mã TTHC: 1.004923	a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai cấp huyện trở lên) Mã TTHC: 1.004921	a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc; b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.
3	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng Mã TTHC: 1.004680	07 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
4	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên Mã TTHC: 1.004656	- Trình tự xác nhận nguồn gốc: Trong thời hạn 03 ngày làm việc - Trình tự xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực: Trong thời hạn 07 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.
5	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) Mã TTHC: 1.004918	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.
6	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) Mã TTHC: 1.004915	- Trường hợp cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	5.700.000 đồng/lần	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
7	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) Mã TTHC: 1.004913	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.
8	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực Mã TTHC: 1.004692	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

4. Lĩnh vực Thủy lợi (19 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nỗ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003870	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003880	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
3	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 2.001401	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
4	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 2.001426	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
5	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 2.001791	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
6	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.004385	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
7	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 2.001793	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
8	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 2.001795	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
9	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 2.001796	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
10	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.004427	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
11	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003893	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003921	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP.
13	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND cấp tỉnh quản lý. Mã TTHC: 2.001804	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 05/2018/ TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
14	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh quản lý Mã TTHC: 1.003867	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 05/2018/ TT-BNNPTNT.
15	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003188	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
16	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003221	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
17	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003211	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003203	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
19	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.003232	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

5. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (04 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Công nhận làng nghề truyền thống Mã TTHC: 1.003727	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
2	Công nhận nghề truyền thống Mã TTHC: 1.003712	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.
3	Công nhận làng nghề Mã TTHC: 1.003695	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.
4	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh) Mã TTHC: 1.003397	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích, phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất tiêu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (10 TTHC)

1. Lĩnh vực Chăn nuôi (02 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước Mã TTHC: 1.012836	- Nộp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo cho cơ quan chuyên môn cấp huyện: 03tháng/lần. - Tổ chức thẩm định hồ sơ và nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo: trong thời hạn 90 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
2	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo, gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước Mã TTHC: 1.012837	40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

2. Lĩnh vực Thủy lợi (05 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp Mã TTHC: 2.001627	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật số 08/2017/QH14; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT.
2	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Mã TTHC: 1.003347	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật số 08/2017/QH14; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
3	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Mã TTHC: 1.003471	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật số 08/2017/QH14; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). Mã TTHC: 1.003459	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật số 08/2017/QH14; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
5	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). Mã TTHC: 1.003456	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật số 08/2017/QH14; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

3. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Hỗ trợ dự án liên kết Mã TTHC: 1.003434	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

4. Lĩnh vực Thủy sản (02 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) Mã TTHC: 1.004498	a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.
2	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) Mã TTHC: 1.003956	a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (07 TTHC)

1. Lĩnh vực Thủy lợi (03 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) Mã TTHC: 2.001621	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả UBND cấp xã	Không	- Luật số 08/2017/QH14; - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP.
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã Mã TTHC: 1.003446	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả UBND cấp xã	Không	- Luật số 08/2017/QH14; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã Mã TTHC: 1.003440	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	- Luật số 08/2017/QH14 - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

2. Lĩnh vực Giảm nghèo (04 TTHC)

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm Mã TTHC: 1.011606	Rà soát từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH;
2	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm Mã TTHC: 1.011607	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng)	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.
3	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm Mã TTHC: 1.011608	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng)	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.
4	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình Mã TTHC: 1.011609	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát từ ngày 15 hằng tháng).	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.